

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Địa chỉ : Km 2132 , QL 1A , F2 , TP Sóc Trăng

Tel : 0299 3822201 - Fax : 0299 3822122

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2020



- | | |
|---------------------------------|-------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01a - DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02a - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03a - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |

NƠI NHẬN BÁO CÁO :

TP. SÓC TRĂNG
M.S.D.A.

Thông tin chung

Tên công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)
Địa chỉ	Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
Báo cáo	Báo cáo tài chính
Niên độ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020
Tổng Giám đốc	Phạm Hoàng Việt
Kế toán trưởng	Tô Minh Chăng
Người lập	Lưu Nguyễn Trúc Dung
Ngày lập	Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2020

Kiểm soát số liệu

- Bảng cân đối	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kết quả kinh doanh	Năm nay	Năm trước
- Lưu chuyển tiền tệ	Năm nay	Năm trước
- TM tiền	Số cuối quý	Số đầu năm

Sóc Trăng, ngày 17 tháng 04 năm 2020.

BẢNG TÓM LƯỢC QUYẾT TOÁN**Tên công ty :** Công ty cổ phần thực phẩm Sao Ta (**FIMEX VN**)**Địa chỉ :** Km 2132 – Quốc lộ 1A – phường 2 – Tp.Sóc Trăng – T.Sóc Trăng.**Điện thoại :** (0299) 3822201 **Fax :** (0299) 3822122Quyết định thành lập số : **346/QĐ.TCCB.02** do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 09 tháng 10 năm 2002.Giấy CN ĐKKD số **2200208753** do Sở kế hoạch & đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19/12/2002; và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.**Vốn điều lệ : 490.440.000.000 đồng** (Bốn trăm chín mươi tỉ bốn trăm bốn mươi triệu đồng).**FIMEX VN** báo cáo tóm lược Quý I năm 2020 như sau :

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý I/2019	Quý I/2020	So sánh (%)
Nguyên liệu mua	Tấn	2,909.95	3,369.67	
- Tôm nguyên liệu		2,019.53	2,349.33	116.33
- Nồng sản		890.42	1,020.34	114.59
Thành phẩm chế biến	Tấn	3,566.17	3,500.56	
- Tôm đông		3,044.37	2,802.46	92.05
- Nồng sản		521.80	698.10	133.79
Tôm bán thành phẩm mua ngoài	Tấn	109.55	111.71	101.97
Sản lượng tiêu thụ	Tấn	3,521.85	3,265.52	
- Thuy sản		3,106.14	2,845.25	91.60
- Nồng sản		415.71	420.27	101.10
Doanh thu tiêu thụ	tr USD	32.98	30.70	93.09
	Tr.đ	765,218	713,713	93.27
Nộp ngân sách	Tr.đ	20,936.13	15,000.40	71.65
Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	40,934.73	41,152.59	100.53
Tỷ suất lợi nhuận / doanh thu	%	5.33	5.71	107.13
Tỷ suất lợi nhuận / Vốn chủ	%	5.88	4.20	71.43
Vòng quay vốn lưu động	Vòng	0.69	0.66	95.65

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA
HỘI ĐỒNG GIÁM ĐỐC

Handwritten signature

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2020

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31 tháng 03 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2020
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,068,219,316,239	1,098,182,717,496
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	311,022,637,914	244,106,573,376
1. Tiền	111		32,465,507,914	16,939,748,376
2. Các khoản tương đương tiền	112		278,557,130,000	227,166,825,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8,616,255,000	8,616,255,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8,616,255,000	8,616,255,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		221,000,268,127	242,328,337,480
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	210,188,675,087	247,301,191,421
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	27,159,243,668	11,528,363,667
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	15,826,128,639	15,672,561,659
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(32,173,779,267)	(32,173,779,267)
IV. Hàng tồn kho	140	9	504,623,798,684	577,710,305,370
1. Hàng tồn kho	141		504,623,798,684	577,710,305,370
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22,956,356,514	25,421,246,270
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	6,378,619,795	6,058,209,760
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16,577,736,719	19,363,036,510
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		449,895,783,627	422,656,155,818
I. Phải thu dài hạn	210		1,507,500,000	3,034,125,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		1,507,500,000	3,034,125,000
II. Tài sản cố định	220		261,852,431,542	267,152,987,012
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	259,721,916,882	265,068,224,417
- Nguyên giá	222		751,367,262,693	738,747,481,130
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(491,645,345,811)	(473,679,256,713)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	2,130,514,660	2,084,762,595
- Nguyên giá	228		3,317,107,210	3,236,661,710
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,186,592,550)	(1,151,899,115)

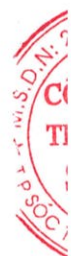


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2020

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31 tháng 03 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2020
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		54,587,341,442	105,207,397,918
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	54,587,341,442	105,207,397,918
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		131,948,510,643	47,261,645,888
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	129,078,460,613	44,192,417,919
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	30.3	2,870,050,030	3,069,227,969
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,518,115,099,866	1,520,838,873,314
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		539,047,336,529	582,081,037,232
I. Nợ ngắn hạn	310		528,838,752,029	571,849,289,732
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	127,673,700,394	39,851,006,185
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		70,588,800	980,734,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	750,063,294	13,066,680,499
4. Phải trả người lao động	314		15,722,759,600	135,195,505,036
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	11,660,576,328	16,797,817,999
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	6,059,905,142	78,695,956,842
7. Vay ngắn hạn	320	18	365,533,002,000	276,759,664,700
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,368,156,471	10,501,924,471
II. Nợ dài hạn	330		10,208,584,500	10,231,747,500
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	635,000,000	635,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	9,573,584,500	9,596,747,500
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		979,067,763,337	938,757,836,082
I. Vốn chủ sở hữu	410	20.1	979,067,763,337	938,757,836,082
1. Vốn cổ phần	411		490,440,000,000	490,440,000,000
- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết	411a		490,440,000,000	490,440,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		190,712,077,202	190,712,077,202



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2020

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2020	Đơn vị tính: VND
				Ngày 01 tháng 01 năm 2020
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		297,915,686,135	257,605,758,880
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		257,605,758,880	101,395,857,770
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		40,309,927,255	156,209,901,110
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,518,115,099,866	1,520,838,873,314

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Lưu Nguyễn Trúc Dung


Tô Minh Chưởng




Phạm Hoàng Việt

00020
NG
ƯC
AO
ANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2020

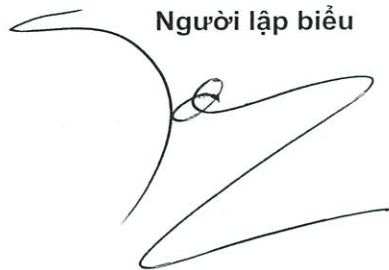
- Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 01/01-31/03		Kỳ kế toán 01/01-31/03	
				Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	1			4	5	6	7
1.	Doanh thu bán hàng	01	21.1	713,713,927,607	765,218,348,044	713,713,927,607	765,218,348,044
2.	Các khoản giảm trừ	02	21.1	1,275,106,560	7,980,139,815	1,275,106,560	7,980,139,815
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21.1	712,438,821,047	757,238,208,229	712,438,821,047	757,238,208,229
4.	Giá vốn hàng bán	11	22	641,836,707,875	681,376,319,533	641,836,707,875	681,376,319,533
5.	Lợi nhuận gộp	20		70,602,113,172	75,861,888,696	70,602,113,172	75,861,888,696
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	21.2	5,258,373,266	2,983,363,340	5,258,373,266	2,983,363,340
7.	Chi phí tài chính	22	25	3,584,069,283	4,860,699,182	3,584,069,283	4,860,699,182
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		2,035,574,920	4,752,749,640	2,035,574,920	4,752,749,640
8.	Chi phí bán hàng	25	23	19,039,821,861	20,522,152,307	19,039,821,861	20,522,152,307
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	12,118,438,835	12,493,875,791	12,118,438,835	12,493,875,791
10.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		41,118,156,459	40,968,524,756	41,118,156,459	40,968,524,756
11.	Thu nhập khác	31		34,855,546	66,172,727	34,855,546	66,172,727
12.	Chi phí khác	32		417,224	99,964,954	417,224	99,964,954
13.	Lợi nhuận khác	40		34,438,322	(33,792,227)	34,438,322	(33,792,227)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 01/01-31/03		Kỳ kế toán 01/01-31/03	
				Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		41,152,594,781	40,934,732,529	41,152,594,781	40,934,732,529
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27.1	643,489,587		643,489,587	
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27.1	199,177,939	34,280,688	199,177,939	34,280,688
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		40,309,927,255	40,900,451,841	40,309,927,255	40,900,451,841
18.	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	20.4	822	1,017	822	1,017
19.	Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	71	20.4	822	1,017	822	1,017

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng



Tô Minh Chưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Hoàng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ 01/01-31/03	
			Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận kế toán trước thuế		41,152,594,781	40,934,732,529
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")	10,11	18,000,782,533	16,300,104,693
03	- Các khoản dự phòng		(23,163,000)	(44,277,250)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1,428,888,693	48,209,423
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2,723,399,077)	(1,139,912,951)
06	- Chi phí Lãi vay	25	2,035,574,920	4,752,749,640
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		59,871,278,850	60,851,606,084
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		25,839,172,083	76,734,006,277
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		73,086,506,686	253,027,097,062
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(116,928,497,782)	(79,655,014,926)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(85,206,452,729)	(17,769,253,562)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2,191,646,255)	(4,793,690,249)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6,703,636,324)	(15,516,090,979)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9,133,768,000)	(13,604,173,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(61,367,043,471)	259,274,486,707
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		40,117,066,283	(7,004,501,498)
22	- Tiền thu do thanh lý TSCĐ			59,090,909
23	- Chi gửi tiền ngắn hạn ngân hàng			
24	- Thu tiền gửi ngắn hạn ngân hàng			
25	- Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn			(5,100,000,000)
27	- Tiền thu lãi ngân hàng		2,688,543,531	1,073,740,224
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		42,805,609,814	(10,971,670,365)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
31	- Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ			
33	- Tiền thu từ đi vay		543,881,649,820	530,342,559,608
34	- Tiền chi trả nợ gốc vay		(459,313,292,420)	(611,522,519,108)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	20.2		
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		84,568,357,400	(81,179,959,500)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ 01/01-31/03	
			Năm 2020	Năm 2019
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		66,006,923,743	167,122,856,842
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		244,106,573,376	26,594,499,011
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		909,140,795	651,223,308
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	311,022,637,914	194,368,579,161

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Tô Minh Chăng

Phạm Hoàng Việt



20875
GT
C PH
AO
ING

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5903000012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là: 3.739 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.700)

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được Công ty ghi nhận với phương pháp như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa : kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang : kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Phần mềm vi tính	3 - 6 năm
Tài sản khác	5 - 6 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền thuê đất trả trước :

- Số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng vào ngày 13 tháng 6 năm 2007 và ngày 4 tháng 10 năm 2012 và ngày 20 tháng 7 năm 2016 trong thời hạn 48 - 50 năm;

- Giá trị quyền sử dụng đất khi công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn sau năm 2003.

Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**► Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.13 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế**Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm. Trong đó, doanh thu thủy sản chiếm tỷ trọng khoảng 95% trong tổng doanh thu. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh - thủy sản và khu vực địa lý - Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

4. TIỀN	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	369,838,606	246,825,739
Tiền gửi ngân hàng	32,095,669,308	16,692,922,637
Tương đương tiền (*)	278,557,130,000	227,166,825,000

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc một (1) tháng và hưởng lãi suất 5 - 5.5%/năm.

Tổng cộng	311,022,637,914	244,106,573,376
------------------	------------------------	------------------------

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Số tiền này thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 6,4%/năm đến 6,5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu các bên khác	210,188,675,087	247,301,191,421
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(17,786,389,267)	(17,786,389,267)
GIÁ TRỊ THUẦN	192,402,285,820	229,514,802,154

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước cho các bên khác	27,159,243,668	11,528,363,667
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(1,299,390,000)	(1,299,390,000)
GIÁ TRỊ THUẦN	25,859,853,668	10,228,973,667

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tạm ứng cho việc giải phóng mặt bằng KCN Cái Côn	13,088,000,000	13,088,000,000
Phải thu lãi vay	1,320,586,895	1,724,196,194
Tạm ứng cho nhân viên	1,416,541,744	719,090,465
Khác	1,000,000	141,275,000
TỔNG CỘNG	15,826,128,639	15,672,561,659

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(13,088,000,000)	(13,088,000,000)
GIÁ TRỊ THUẦN	2,738,128,639	2,584,561,659



9. HÀNG TỒN KHO	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường		280,049,033
Nguyên vật liệu	48,607,140,471	32,909,358,187
Công cụ, dụng cụ, bao bì và thiết bị, phụ tùng thay thế	51,350,693,823	39,837,540,159
Thành phẩm	327,801,062,118	477,044,716,352
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	76,864,902,272	27,638,641,639
Tổng cộng	504,623,798,684	577,710,305,370

- Như được trình bày trong Thuyết minh số 17, giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

2087
GT
CPH
AO T
NG - T

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư ngày 01/01/2020	201,792,379,285	465,937,921,019	50,908,584,142	12,613,057,739	7,495,538,945	738,747,481,130
2. Số tăng trong kỳ	696,847,860	11,302,024,612	530,000,000	90,909,091	-	12,619,781,563
Bao gồm:						-
- Mua sắm mới		11,302,024,612	530,000,000	90,909,091		11,922,933,703
- Xây dựng mới	696,847,860			-		696,847,860
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Gồm:						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Khác						-
4. Số dư cuối kỳ	202,489,227,145	477,239,945,631	51,438,584,142	12,703,966,830	7,495,538,945	751,367,262,693
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư ngày 01/01/2020	124,626,743,906	312,877,384,203	21,367,106,705	7,663,053,986	7,144,967,913	473,679,256,713
2. Khấu hao trong kỳ	3,969,842,357	12,060,669,820	1,451,852,405	423,112,453	60,612,063	17,966,089,098
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Gồm:						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Khác						-
4. Số dư cuối kỳ	128,596,586,263	324,938,054,023	22,818,959,110	8,086,166,439	7,205,579,976	491,645,345,811
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu kỳ	77,165,635,379	153,060,536,816	29,541,477,437	4,950,003,753	350,571,032	265,068,224,417
2. Tại ngày cuối kỳ	73,892,640,882	152,301,891,608	28,619,625,032	4,617,800,391	289,958,969	259,721,916,882

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

				Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phản mềm kế toán	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư ngày 01/01/2020	2,551,564,900	485,595,610	199,501,200	3,236,661,710
2. Số tăng trong kỳ	80,445,500	-	-	80,445,500
Bao gồm:				-
-Tăng khác	80,445,500	-	-	80,445,500
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bao gồm:				-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	2,632,010,400	485,595,610	199,501,200	3,317,107,210
II. Giá trị hao mòn lũy kế				-
1. Số dư ngày 01/01/2020	519,680,110	432,717,805	199,501,200	1,151,899,115
2. Hao mòn trong năm	14,759,800	19,933,635		34,693,435
3. Số giảm trong kỳ	-			-
4. Số dư cuối kỳ	534,439,910	452,651,440	199,501,200	1,186,592,550
III. Giá trị còn lại				-
1. Tại ngày đầu kỳ	2,031,884,790	52,877,805	-	2,084,762,595
2. Tại ngày cuối kỳ	2,097,570,490	32,944,170	-	2,130,514,660

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí phát triển dự án nuôi tôm	4,387,683,133	55,337,226,196
- Dự án kho lạnh	46,691,871,716	37,561,954,000
- Máy móc đang chờ lắp đặt	3,507,786,593	12,274,930,205
- Khác		33,287,517
Tổng cộng	54,587,341,442	105,207,397,918

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	6,378,619,795	6,058,209,760
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6,378,619,795	6,058,209,760
Các chi phí khác	-	-
Dài hạn	129,078,460,613	44,192,417,919
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	32,432,290,991	23,985,084,027
Quyền sử dụng đất	69,983,679,772	16,545,275,664
Khác	26,662,489,850	3,662,058,228
Tổng cộng	135,457,080,408	50,250,627,679

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả các bên khác	127,673,700,394	39,851,006,185

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số tăng trong kỳ	Số đã hoàn trong kỳ	31/03/2020
Phải thu				
Thuế GTGT	19,363,036,510	15,619,983,118	18,405,282,909	16,577,736,719
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30)	6,703,636,324	643,489,587	(6,703,636,324)	643,489,587
Thuế thu nhập cá nhân	6,363,044,175	1,213,714,529	(7,470,184,997)	106,573,707
Tổng cộng	13,066,680,499	1,857,204,116	(14,173,821,321)	750,063,294

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí thuế chống bán phá giá	11,374,025,821	11,374,025,821
Chi phí hoa hồng		240,715,200
Chi phí vận chuyển và cước tàu		704,896,667
Khác	286,550,507	4,478,180,311
Tổng cộng	11,660,576,328	16,797,817,999

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2020	01/01/2020
Ngắn hạn	6,059,905,142	78,695,956,842
Cổ tức phải trả	69,433,600	73,566,000,000
Kinh phí công đoàn	5,956,549,542	5,026,631,242
Khác	33,922,000	103,325,600
Dài hạn	635,000,000	635,000,000
Nhận ký quỹ dài hạn	635,000,000	635,000,000
Tổng cộng	6,694,905,142	79,330,956,842
	-	-

18. VAY NGẮN HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	365,533,002,000	276,759,664,700
Tổng cộng	365,533,002,000	276,759,664,700
	-	-

18. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)(*) *Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau :*

Ngân hàng	31/03/2020		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	157,141,442,000	6,624,850.00	Từ ngày 28/06/2020 đến ngày 27/07/2020	3 - 3,2%	+ Nhà cửa VKT, MMTB, DCQL & phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	208,391,560,000	8,857,000.00	Từ ngày 11/04/2020 đến ngày 31/07/2020	3 - 3,2%	+ Ao nuôi tôm Tân Nam + Hàng tồn kho & kho lạnh 4.000 tấn + Nhà cửa, MMTB, DCQL Tin An
Tổng cộng vay USD	365,533,002,000	15,481,850.00			

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số tiền này thể hiện khoản trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU*20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	402,000,000,000	70,527,327,202	216,411,582,524	688,938,909,726
Phát hành cổ phiếu mới	88,440,000,000	120,184,750,000		208,624,750,000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-		229,775,901,110	229,775,901,110
Cổ tức công bố & đã trả	-	-	(153,966,000,000)	(153,966,000,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(34,615,724,754)	(34,615,724,754)
Số dư tại ngày 31/12/2019	490,440,000,000	190,712,077,202	257,605,758,880	938,757,836,082
Phát hành cổ phiếu mới				-
Lợi nhuận thuần trong kỳ		-	40,309,927,255	40,309,927,255
Cổ tức công bố và đã trả	-	-		-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-			-
Giảm khác	-			-
Số dư cuối kỳ này	490,440,000,000	190,712,077,202	297,915,686,135	979,067,763,337

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	01/01/20-31/03/20 VND	01/01/19-31/03/19 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	490,440,000,000	402,000,000,000
Phát hành cổ phiếu mới		
Vốn góp cuối kỳ	490,440,000,000	402,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

20.3 Cổ phiếu

	01/01/20-31/03/20 VND	01/01/19-31/03/19 VND
Cổ phiếu được phép phát hành	49,044,000	40,200,000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
- Cổ phiếu phổ thông	49,044,000	40,200,000
Cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	49,044,000	40,200,000

20.4 Lãi trên cổ phiếu

	01/01/20-31/03/20 VND	01/01/19-31/03/19 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	40,309,927,255	40,900,451,841
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	49,044,000	40,200,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	822	1,017



21. DOANH THU

21.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	01/01/20-31/03/20 VND	01/01/19-31/03/19 VND
Tổng doanh thu	713,713,927,607	765,218,348,044
<i>Trong đó:</i>		
+ Doanh thu bán thủy sản	674,720,771,639	727,731,612,698
+ Doanh thu bán hàng nông sản	38,993,155,968	37,486,735,346
<i>Trừ:</i>	1,275,106,560	7,980,139,815
+ Hàng bán bị trả lại	1,275,106,560	7,926,712,085
+ Giảm giá hàng bán		53,427,730
DOANH THU THUẦN	712,438,821,047	757,238,208,229
<i>Trong đó:</i>		
+ Doanh thu bán thủy sản	673,445,665,079	719,751,472,883
+ Doanh thu bán hàng nông sản	38,993,155,968	37,486,735,346

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	01/01/20-31/03/20 VND	01/01/19-31/03/19 VND
Lãi tiền gửi	2,688,543,531	1,073,740,224
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,569,829,735	1,909,623,116
Tổng cộng	5,258,373,266	2,983,363,340

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	01/01/20-31/03/20 VND	01/01/19-31/03/19 VND
- Giá vốn hàng thủy sản	631,942,997,854	663,710,813,761
- Giá vốn hàng nông sản	9,893,710,021	17,665,505,772
Tổng cộng	641,836,707,875	681,376,319,533

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	01/01/20-31/03/20 VND	01/01/19-31/03/19 VND
Cước vận chuyển & nhiên liệu	11,079,635,506	10,653,221,155
Chi phí bán hàng khác	7,960,186,355	9,868,931,152
Tổng cộng	19,039,821,861	20,522,152,307

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	01/01/20-31/03/20 VND	01/01/19-31/03/19 VND
Chi phí nhân viên	5,317,437,618	5,114,012,428
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,334,083,572	2,578,453,620
Chi phí bằng tiền khác	4,466,917,645	4,801,409,743
Tổng cộng	12,118,438,835	12,493,875,791

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	01/01/20-31/03/20	01/01/19-31/03/19
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2,035,574,920	4,752,749,640
Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,548,494,363	107,949,542
Tổng cộng	3,584,069,283	4,860,699,182

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	01/01/20-31/03/20	01/01/19-31/03/19
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	512,570,481,414	506,510,895,142
Chi phí nhân công	28,316,297,356	47,344,857,200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18,000,782,533	16,300,104,693
Chi phí mua ngoài	23,337,738,807	21,558,284,408
Chi phí khác bằng tiền	19,884,608,234	28,862,058,170
Tổng cộng	602,109,908,344	620,576,199,613

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Từ năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế TNDN ("Thông tư 96") và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng ngày 1 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:

- Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn: Công ty được miễn thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động.
- Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn: Công ty được hưởng lãi suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	01/01/20-31/03/20	01/01/19-31/03/19
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	643,489,587	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	199,177,939	34,280,688
TỔNG CỘNG	842,667,526	34,280,688

27.2 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN :

	01/01/20-31/03/20 VND	01/01/19-31/03/19 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	41,152,594,781	40,934,732,529
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho công ty	8,230,518,956	8,186,946,506
Thuế TNDN được miễn, giảm	(7,387,851,430)	(8,152,665,818)
Chi phí thuế TNDN	<u>842,667,526</u>	<u>34,280,688</u>

27.3 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.



27.3 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

VND

	<u>Bảng cân đối kế toán</u>		<u>Báo cáo kết quả kinh doanh</u>	
	31/03/2020	01/01/2020	31/03/2020	01/01/2020
Trích trước chi phí thuế chống bán phá giá	1,137,402,582	1,137,402,582		1,137,402,582
Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả	957,358,450	959,674,750	(2,316,300)	257,614,275
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	889,319,463	889,319,463		(889,319,463)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(114,030,465)	82,831,174	(196,861,639)	(14,155,375)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2,870,050,030	3,069,227,969	(199,177,939)	491,542,019
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh			(199,177,939)	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Tô Minh Chăng



Phạm Hoàng Việt